



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex

Ngày 31/03/2025	500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	25.0%

DT thuần Q1/25
3.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.25 7.1%
YoY: ▲ 1.11 42.0%

LN thuần Q1/25
-1.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.5 89.7%
YoY: ▲ 29.0 94.5%

LN sau thuế Q1/25
-1.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.5 88.1%
YoY: ▲ 29.1 93.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
-52.1%
YoY: +/- ▲ 119%

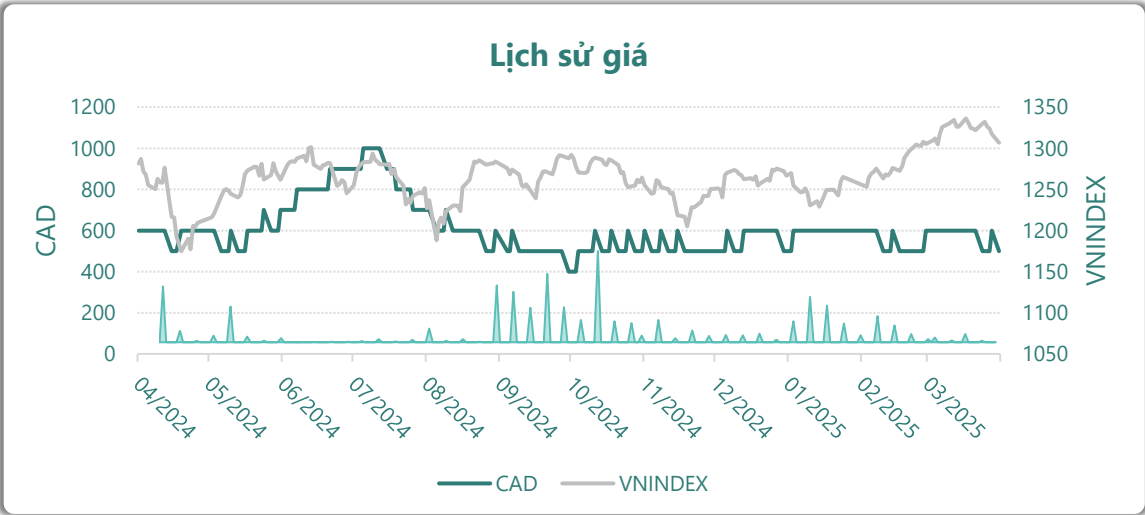
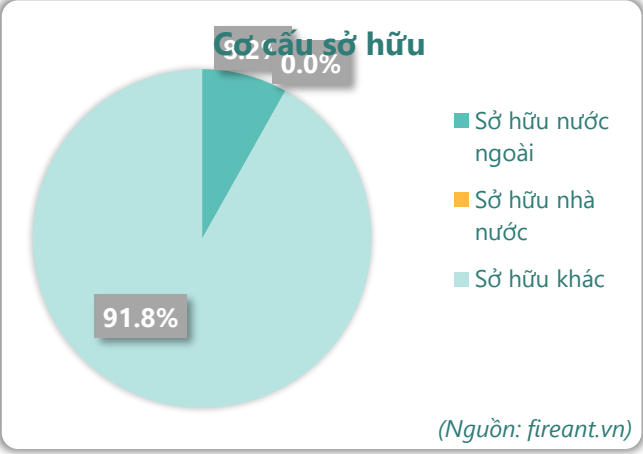
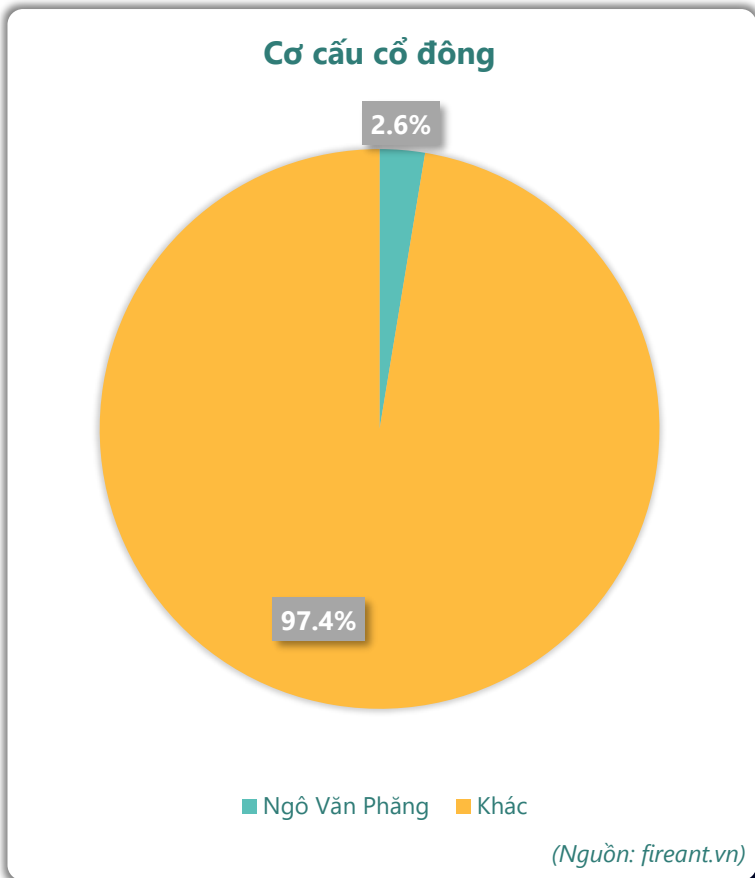
ROE (TTM) Q1/25
3.3%
YoY: +/- ▼ 2.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	400 - 1,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10
Số lượng CPLH (CP)	20,799,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,360
Sở hữu nước ngoài	8.2%
Beta	
EPS	-2,336
P/E	-0.2

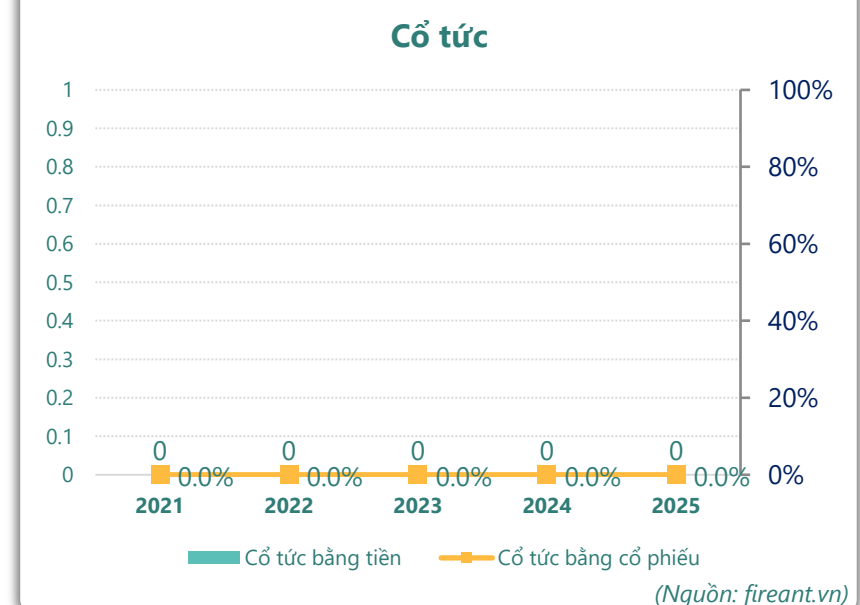
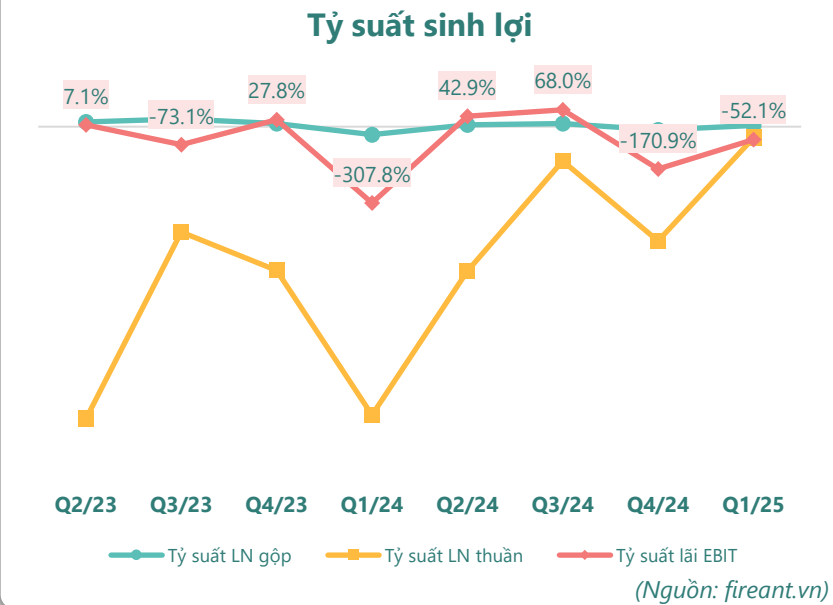
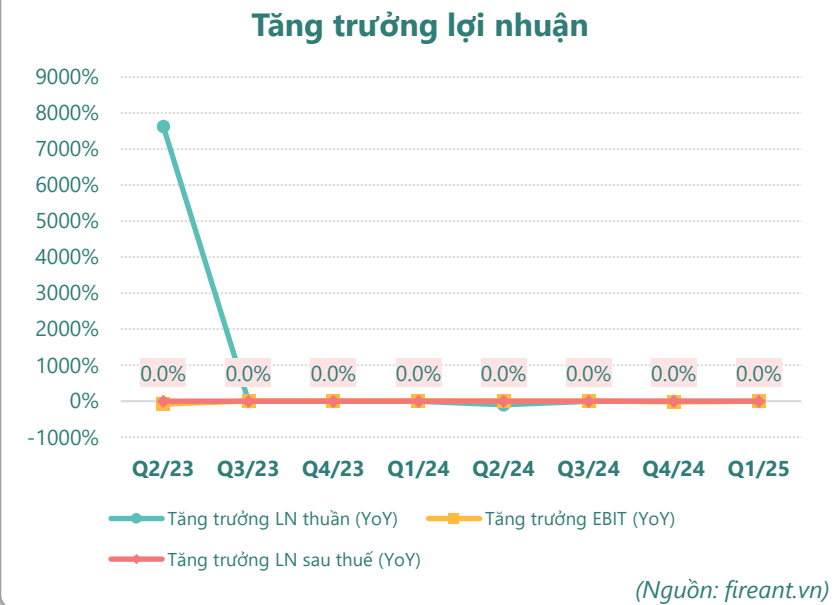
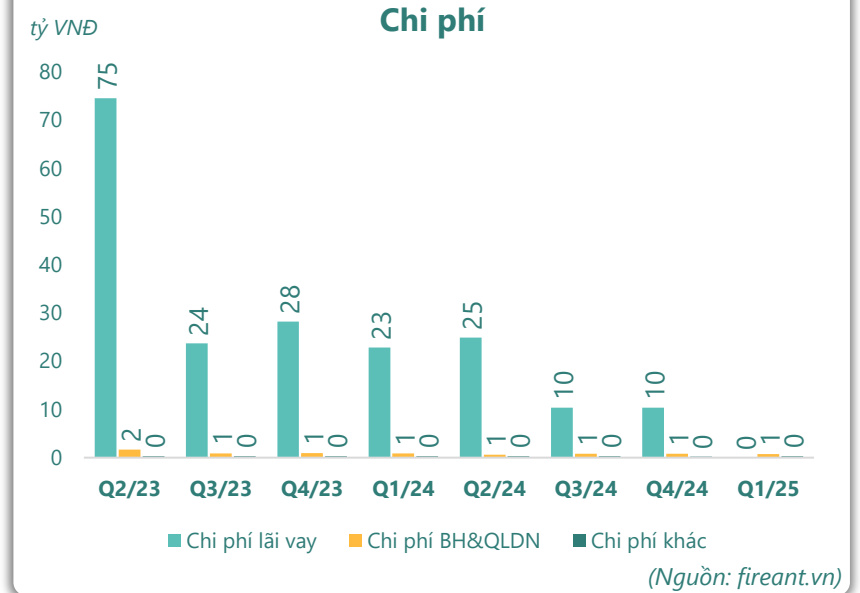
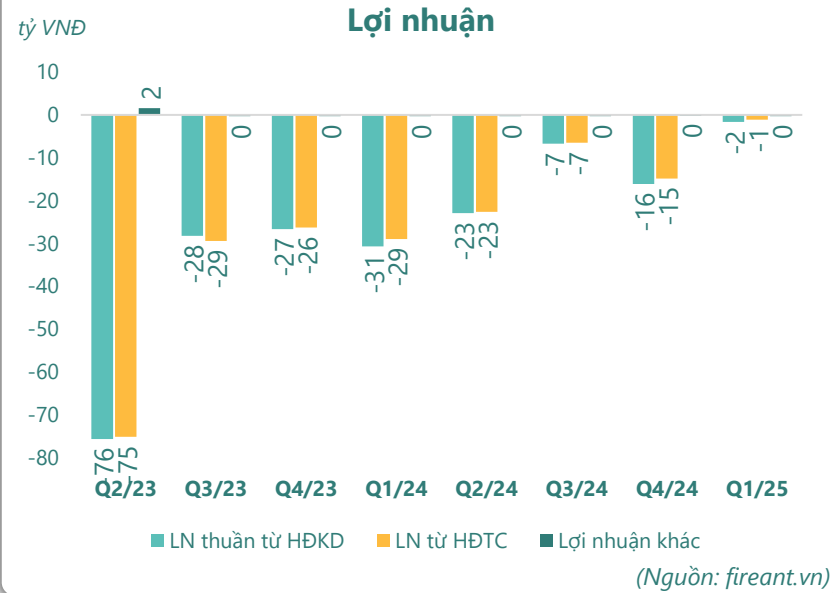
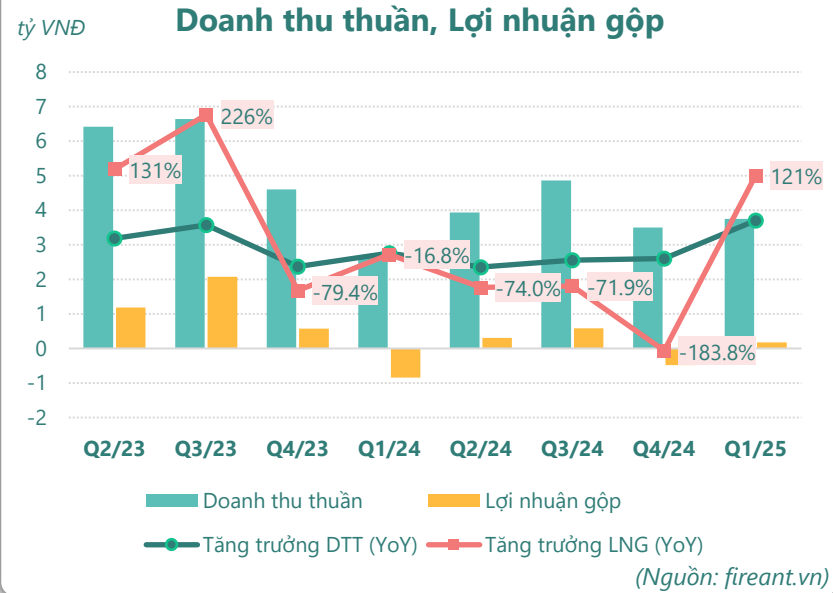
DT thuần 2024
14.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 5.80 -28.0%

LN thuần 2024
-76.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 68.5 47.3%

LN sau thuế 2024
-77.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66.4 46.2%



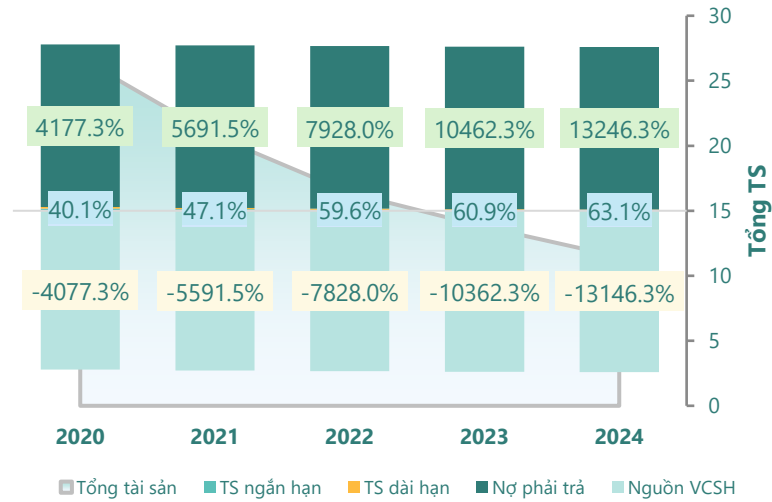
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

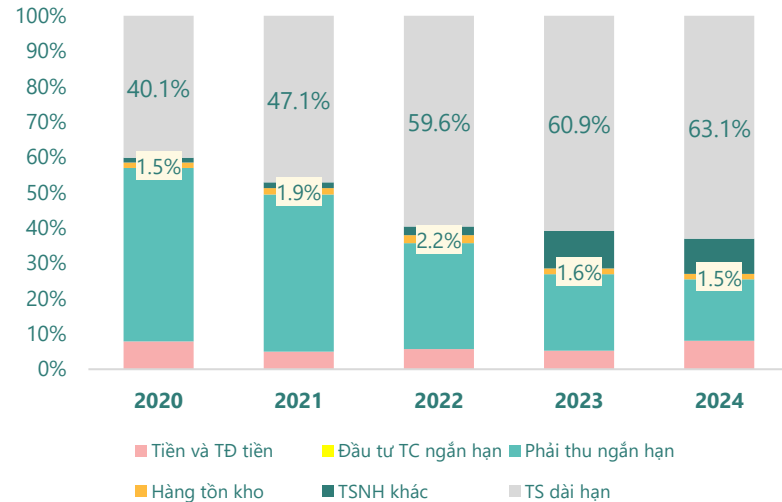
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

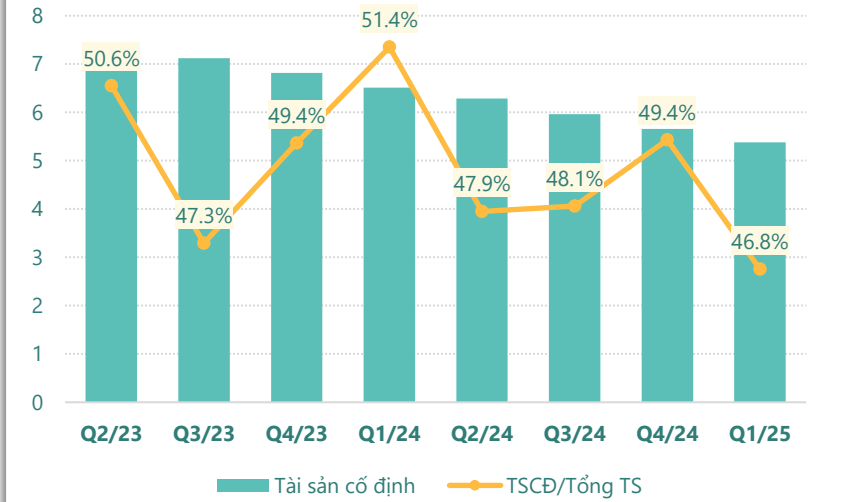
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

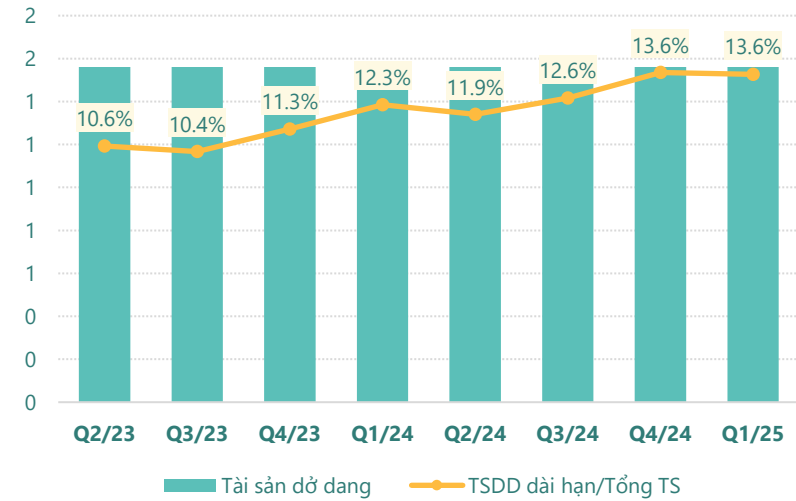
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

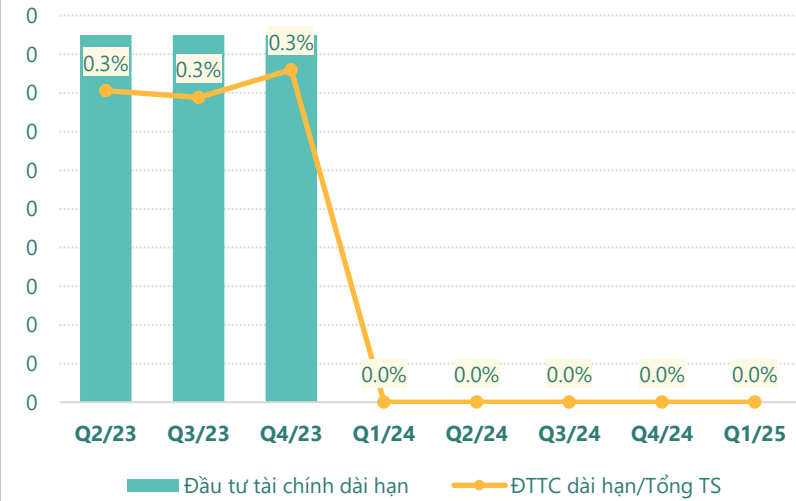
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

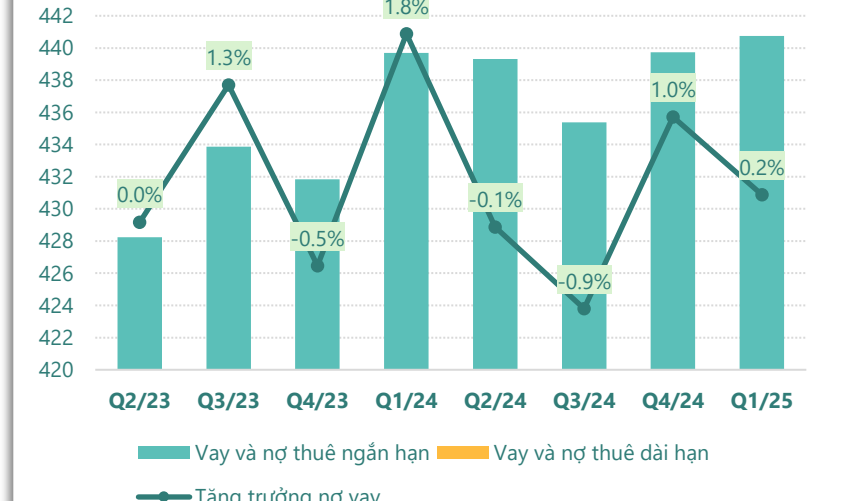
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

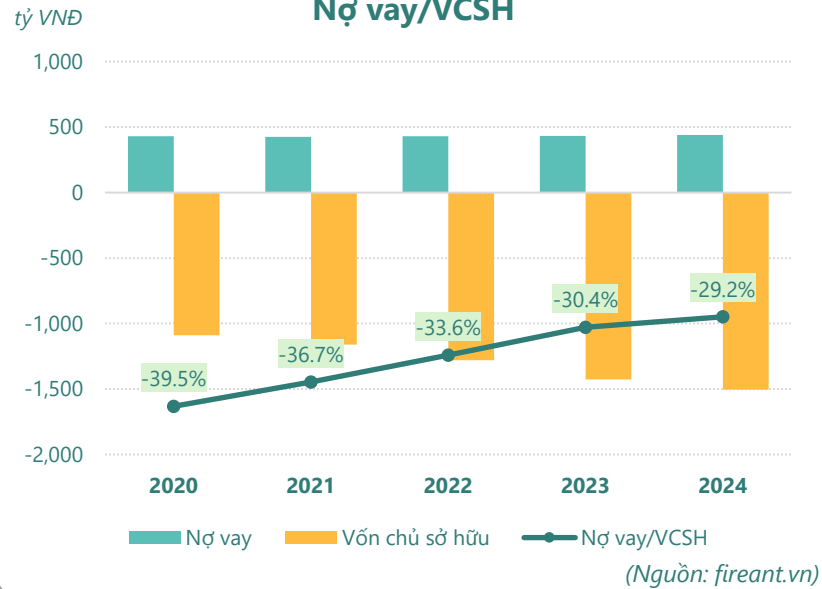
tỷ VNĐ



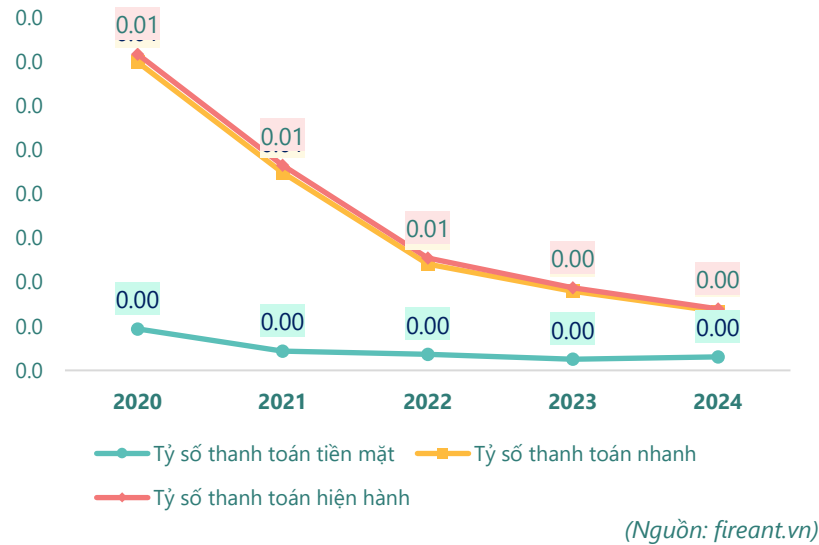
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

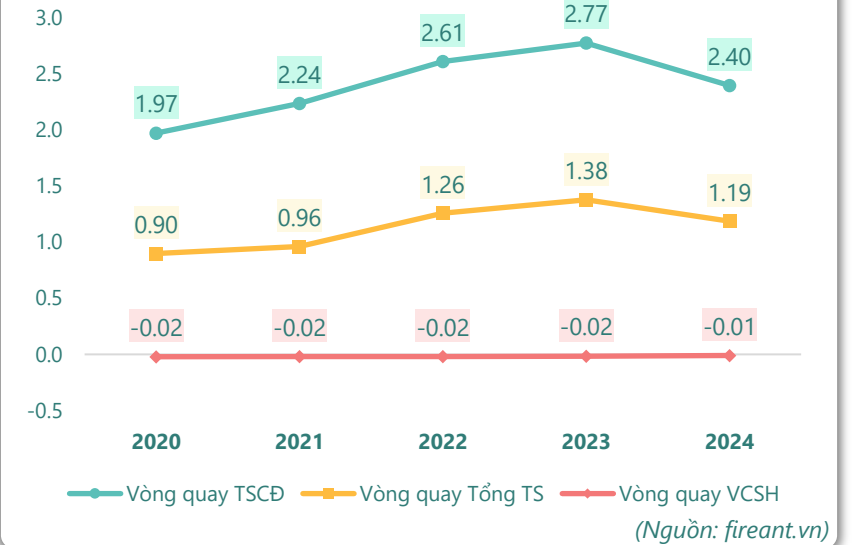
Nợ vay/VCSH



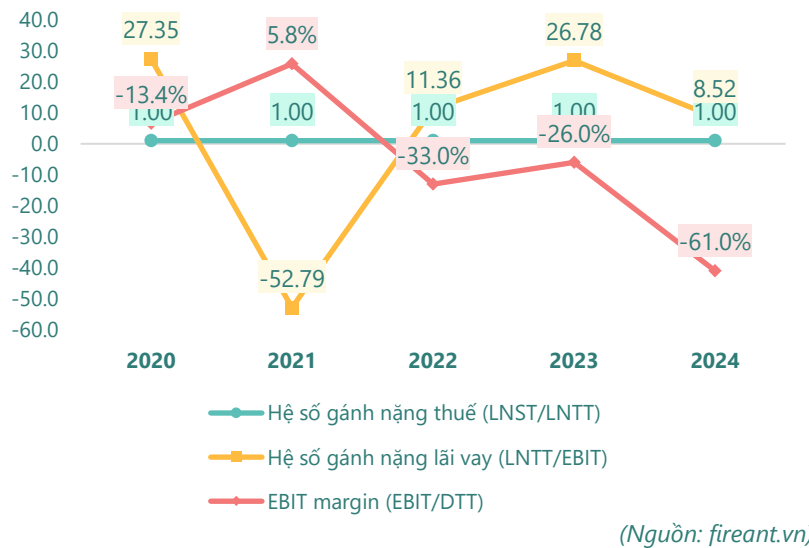
Chỉ số thanh khoản



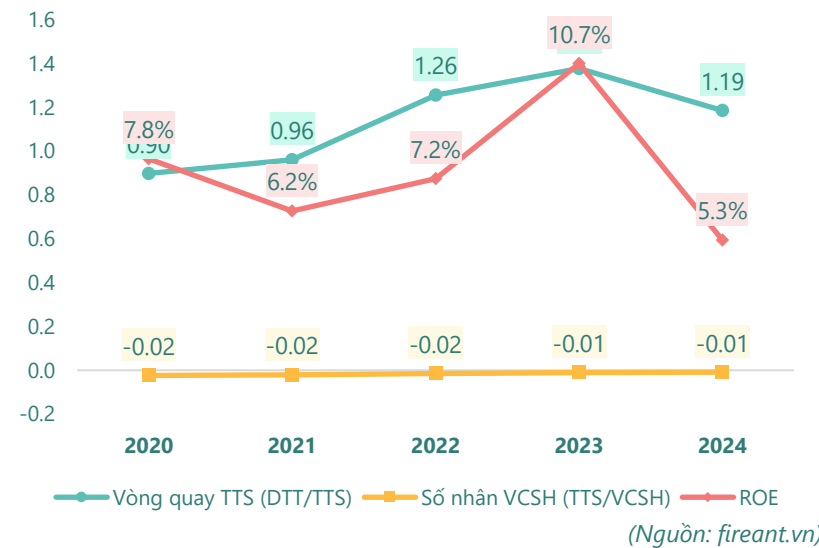
Vòng quay tài sản



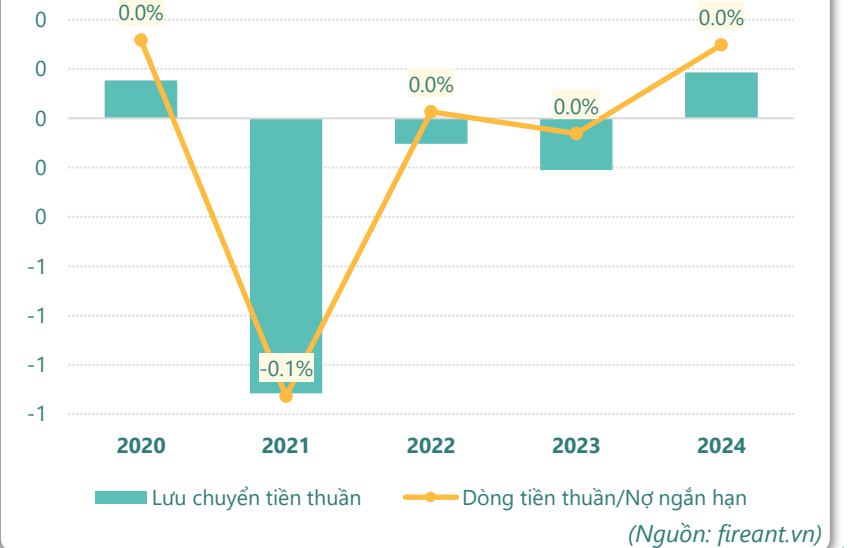
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3.75	2.64	42.0%	14.9	20.7	-28.0%
Giá vốn hàng bán	3.58	3.48	2.8%	15.4	17.7	-13.3%
Lợi nhuận gộp	0.17	-0.84	121%	-0.44	3.00	-115%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		3.94	0.00	573979%
Chi phí TC	1.11	29.0	-96.2%	76.9	143	-46.3%
Chi phí lãi vay	0	22.8	-100%	68.5	139	-50.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.04	-100%	0.04	0.24	-82.9%
Chi phí QLDN	0.74	0.81	-9.0%	3.08	4.60	-33.1%
LN thuần từ HĐKD	-1.68	-30.7	94.5%	-76.5	-145	47.3%
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.28	0.6%	-1.08	0.72	-250%
LN trước thuế	-1.95	-31.0	93.7%	-77.6	-144	46.2%
Lợi nhuận sau thuế	-1.95	-31.0	93.7%	-77.6	-144	46.2%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.95	-31.0	93.7%	-77.6	-144	46.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.61	-0.18	0.22	-0.07	0.21	0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.07	-0.07	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0.13	-0.13	0	0
Tiền đầu kỳ	1.34	0.73	0.55	0.97	0.70	0.89
Lưu chuyển tiền thuần	-0.61	-0.18	0.42	-0.27	0.21	0.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.73	0.55	0.97	0.70	0.92	1.13

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11.5	11.4	0.5%
Tài sản ngắn hạn	4.56	4.22	8.0%
Tiền và tương đương tiền	1.13	0.92	22.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.25	1.99	13.1%
Hàng tồn kho	0.20	0.18	14.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	1.14	-13.9%
Tài sản dài hạn	6.94	7.22	-3.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.38	5.66	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.56	1.56	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,518	1,516	0.2%
Nợ ngắn hạn	1,517	1,515	0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	441	440	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.8	24.7	0.3%
Nợ dài hạn	1.07	1.07	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-1,507	-1,504	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	-1,507	-1,504	-0.1%
Vốn điều lệ	208	208	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

